

Bảng cân đối kế toán năm 2006 (hết đến ngày 31 tháng 4 năm 2006)

Báo cáo Kết quả hoạt động SXKD năm 2006 (từ tháng 5 năm 2006)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PETEC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Đơn vị tính: VND)

Tài Sản	Mã Số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		40.750.825.220	-
I. Tiền và các khoản phải thu ngắn hạn	110		2.747.364.022	-
1. Tiền	111	V.01	2.747.364.022	-
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.321.998.152	-
1. Phải thu của khách hàng	131		14.964.068.462	-
2. Trả trước cho người bán	132		1.035.930.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	321.999.690	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		16.858.420.123	-
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16.858.420.123	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.823.042.923	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55.995.229	-
2. Thuế GTGT phải nộp chưa trả	152		3.981.212.663	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		785.835.031	-
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		6.841.840.588	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.817.398.188	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.667.874.379	-
- Nguyên giá	222		9.479.895.616	-

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.812.021.237)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	149.523.809	-
III. Bút độ ng s n đ u t	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đ u t tài chính dài h n	250		2.024.442.400	-
1. Đ u t vào công ty con	251		-	-
2. Đ u t vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đ u t dài h n khác	258	V.13	2.024.442.400	-
4. D phòng giảm giá đ u t tài chính dài h n	259		-	-
V. Tài sản dài h n khác	260			-
1. Chi phí tr tr c dài h n	261	V.14		-
2. Tài sản thu thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài h n khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		47.592.665.808	-

Nguồn V n	Mã S	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		26.275.151.220	-
I. Nợ ngắn hạn	310		26.275.151.220	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11.244.560.000	-
2. Phải trả ngắn hạn bán	312		10.156.465.381	-
3. Người mua trả tiền trước	313		4.183.733.861	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	269.064.328	-
5. Phải trả ngắn hạn lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nợ bị	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	421.327.650	-
10. D phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn ngắn hạn bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nợ bị	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. D phòng tr c p m t vi c làm	336		-	-
7. D phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. V n ch s h u (400 = 410+430)	400		21.317.514.588	-

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	21.272.260.915	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		65.875.729	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420		1.206.385.186	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		45.253.673	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		45.253.673	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		47.592.665.808	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vết tì, hàng hoá nhàn giã hũ, nhàn gia công			-	-
3. Hàng hoá nhàn bán hũ, nhàn ký gũ i, ký cũ cũ c			-	-
4. Nũ khó đòi đã xũ lý			-	-
5. Ngoũ i tũ các loũ i			92.752,52	-
6. Dũ toán chi sũ nghiũ p, dũ án			-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2007

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	141.513.246.985	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	10	VI.27	141.513.246.985	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	137.991.639.886	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.521.607.099	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.047.083.647	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	315.693.783	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		142.581.784	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.531.172.008	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.161.263.212	-
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)}	30		1.560.561.783	-
11.Thu nhập khác	31		7.036.433	-
12.Chi phí khác	32		-	-
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		7.036.433	-
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.567.598.216	-
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	250.083.628	-
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50– 51- 52)	60		1.317.514.588	-
18.Lãi ròng trên cơ sở phiếu	70		-	-